

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Số 01 đường Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (trước đây là Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12/08/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/04/2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phạm Đức Thái	Chủ tịch
Ông: Trần Thanh Chương	Ủy viên
Ông: Đào Văn Phở	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/04/2018)
Ông: Trương Công Định	Ủy viên
Bà: Tiêu Thị Bồng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/04/2018)
Ông: Lê Việt Hợp	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên
Bà: Võ Thị Xuân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Thanh Chương	Giám đốc
Ông: Trương Công Định	Phó Giám đốc
Ông: Đinh Xuân Trường	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 01/04/2018)
Bà: Tiêu Thị Bồng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 30/03/2018)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Phạm Thị Mỹ Thùy	Trưởng ban
Ông: Hoàng Văn Dương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2018

TM. HĐQT

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái



Số : 297/BCKT/TC/NV7

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited
Address: 14th Floor, SUDICO Building, Me Tri Street
My Dinh 1 Ward, South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được lập ngày 12/02/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

LÊ THỦY DƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 2879-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.244.118.172	52.284.401.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.606.290.036	48.097.454.757
1. Tiền	111		406.290.036	2.069.786.654
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.200.000.000	46.027.668.103
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.700.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	40.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.801.704.476	4.111.987.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.391.130.918	3.152.762.313
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.635.530.000	55.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	798.343.558	904.224.800
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(23.300.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.136.123.660	71.680.735
1. Hàng tồn kho	141		1.136.123.660	71.680.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	3.278.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	3.278.787
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.165.212.586.371	1.252.642.294.407
I. Tài sản cố định	220		1.163.995.350.491	1.250.595.816.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.163.945.767.156	1.250.517.900.042
- Nguyên giá	222		1.497.186.347.859	1.494.388.560.313
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(333.240.580.703)	(243.870.660.271)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	49.583.335	77.916.667
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(35.416.665)	(7.083.333)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	532.088.700	1.063.883.070
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		532.088.700	1.063.883.070
III. Tài sản dài hạn khác	260		685.147.180	982.594.628
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	685.147.180	982.594.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.225.456.704.543	1.304.926.695.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.387.176.767	18.726.541.313
I. Nợ ngắn hạn	310		16.301.053.041	13.533.815.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.945.167.376	2.629.285.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.100.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	827.997.169	572.752.525
4. Phải trả người lao động	314		2.466.789.894	1.563.777.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	293.125.597	100.655.291
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.336.019.413	7.531.874.410
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	546.602.000	546.602.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		81.024.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		704.327.592	588.867.774
II. Nợ dài hạn	330		5.086.123.726	5.192.725.726
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	4.646.123.726	5.192.725.726
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		440.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.204.069.527.776	1.286.200.154.486
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	40.804.637.660	39.578.650.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.756.750.000	36.756.750.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		279.000.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.515.839.660	2.790.037.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		3.515.839.660	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		253.048.000	31.863.000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.163.264.890.116	1.246.621.503.551
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	13.344.056.541	10.808.697.866
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.149.920.833.575	1.235.812.805.685
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.225.456.704.543	1.304.926.695.799

Quảng Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đình Xuân Trường

Đình Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

Phạm Đức Thái



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43.425.183.125	29.472.154.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.425.183.125	29.472.154.528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.071.959.565	22.195.051.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.353.223.560	7.277.103.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.979.149.940	1.967.174.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	364.014.607	303.491.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		364.014.607	303.491.300
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	7.567.026.907	5.005.922.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.401.331.986	3.934.864.061
11. Thu nhập khác	31	VI.5	19.299.000	17.923.860
12. Chi phí khác	32	VI.6	23.039.003	461.114.502
13. Lợi nhuận khác	40		(3.740.003)	(443.190.642)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.397.591.983	3.491.673.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	881.752.323	701.635.484
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.515.839.660	2.790.037.935
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	957	256

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

Đình Xuân Trường

Đình Xuân Trường

Phạm Đức Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.397.591.983	3.491.673.419
2. Điều chỉnh cho các khoản		778.016.263	143.019.042
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	2.369.851.596	1.806.702.427
- Các khoản dự phòng		23.300.000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.979.149.940)	(1.967.174.685)
- Chi phí lãi vay	06	364.014.607	303.491.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.175.608.246	3.634.692.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.713.017.363)	(240.231.672)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.064.442.925)	(9.232.419)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.833.251.007	2.848.967.744
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	300.726.235	27.840.729
- Tiền lãi vay đã trả	14	(374.838.301)	(411.414.111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(647.000.000)	(1.387.745.280)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.488.769.000	7.218.637.413
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.443.526.877)	(11.244.530.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.555.529.022	436.983.884
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.156.996.273)	(455.172.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.700.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.020.347.635	1.748.091.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.836.648.638)	1.292.919.785
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(546.602.000)	(546.602.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(663.443.105)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.210.045.105)	(546.602.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.491.164.721)	1.183.301.669
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.097.454.757	46.914.153.088
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.606.290.036	48.097.454.757

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Chữ tích HỌT

Đình Xuân Trường

Đình Xuân Trường

Phạm Đức Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12/08/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/04/2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 27/04/2018 là: 36.756.750.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1 đường Hoàng Văn Thái, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ vệ sinh môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Thu gom rác thải không độc hại: Quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, quản lý và vận hành rác thải; Thoát nước và xử lý nước thải: Quản lý duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; Quản lý khai thác sử dụng hệ thống các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương để bao, các công ngăn triều phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị;
- ✓ Lắp đặt hệ thống điện: Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị;
- ✓ Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Dịch vụ hút bể phốt, hầm cầu, Dịch vụ vệ sinh;
- ✓ Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư và các dự án do UBND tỉnh giao; Xây dựng, quản lý các công trình thoát nước vệ sinh môi trường và các công trình phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác; Quản lý duy tu, sửa chữa nghĩa trang, nghĩa địa;
- ✓ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế, thẩm tra công trình dân dụng, công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, đánh giá tác động môi trường; Giám sát thi công các công trình dân dụng, cấp thoát nước, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác;
- ✓ Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo công nhân trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- ✓ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh: Sản xuất sản phẩm các dịch vụ xử lý, chế phẩm vệ sinh;
- ✓ Cho thuê xe có động cơ;
- ✓ Hoạt động tư vấn quản lý: Đầu tư xây dựng, liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

Ngày 01/03/2017, Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần (trước đây là công ty TNHH một thành viên) nên số liệu so sánh đầu kỳ là kết quả của giai đoạn kế toán từ 01/03/2017 đến 31/12/2017.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không còn đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phân ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phân ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phân ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
1 . Tiền		31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ		35.702.557	205.699.365
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		370.587.479	1.864.087.289
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)		8.200.000.000	46.027.668.103
Cộng		8.606.290.036	48.097.454.757
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2018	01/01/2018
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn		40.700.000.000	40.700.000.000
Cộng		40.700.000.000	40.700.000.000
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng		7.391.130.918	3.152.762.313
- Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Đồng Hới		4.716.926.000	2.221.002.000
- Công ty Dự án Phát triển Việt Nam		1.917.254.618	403.774.413
- Công ty TNHH Thực Linh		109.000.000	159.000.000
- Công ty Xây dựng Việt Tiến		155.660.000	142.994.000
- Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba		16.800.000	39.000.000
- Các khách hàng khác		475.490.300	186.991.900
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-
Cộng		7.391.130.918	3.152.762.313
4 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
a) Trả trước cho người bán		1.635.530.000	55.000.000
- CTCP Giám định và Thẩm định giá Quốc tế		-	38.500.000
- CTCP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia		16.500.000	16.500.000
- Công ty TNHH Trường Minh		1.619.030.000	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-
Cộng		1.635.530.000	55.000.000
5 . Phải thu khác		31/12/2018	01/01/2018
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:		798.343.558	904.224.800
Phải thu khác, trong đó:		207.457.205	248.654.900
+ Lãi tiền gửi (dự thu)		177.885.205	219.082.900
+ Phải thu khác		29.572.000	29.572.000
Tạm ứng		554.404.900	465.236.900
Dư nợ phải trả, phải nộp khác		36.481.453	190.333.000
Cộng		798.343.558	904.224.800

6 . Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	23.300.000	(23.300.000)	-	-
+ Công ty TNHH Thế Thịnh	23.300.000	(23.300.000)	-	-
Cộng	23.300.000	(23.300.000)	-	-
7 . Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.115.545.336	-	10.472.883	-
Công cụ, dụng cụ	20.578.324	-	61.207.852	-
Cộng	1.136.123.660	-	71.680.735	-
8 . Chi phí trả trước	31/12/2018		01/01/2018	
a, Ngắn hạn				3.278.787
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ				3.278.787
b, Dài hạn	685.147.180		982.594.628	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	685.147.180		982.594.628	
Cộng	685.147.180		985.873.415	
9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại Phụ lục số 01)				
10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
			Đơn vị tính: đồng	
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		85.000.000		85.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	85.000.000		85.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		7.083.333		7.083.333
Số tăng trong kỳ	-	28.333.332		28.333.332
- Khấu hao trong kỳ	-	28.333.332		28.333.332
Số giảm trong kỳ	-	-		-
Số cuối kỳ	-	35.416.665		35.416.665
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	77.916.667		77.916.667
Tại ngày cuối kỳ	-	49.583.335		49.583.335
11 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		532.088.700		1.063.883.070
- Hệ thống thoát nước R3 thuộc TDPI - P. Hải thành - Đồng Hới		532.088.700		-
- DA thoát nước thải tuyến đường Đoàn Thị Điểm		-		1.063.883.070
Cộng		532.088.700		1.063.883.070

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.945.167.376	1.945.167.376	2.629.285.880	2.629.285.880
- Công ty tư vấn XD An Bình	148.224.545	148.224.545	936.632.630	936.632.630
- Điện lực Quảng Bình	2.466.200	2.466.200	521.944.500	521.944.500
- Công ty TNHH Trường Minh	-	-	566.192.000	566.192.000
- Công ty TNHH Đầu tư & PTCN Đức Việt	162.367.000	162.367.000	162.367.000	162.367.000
- Công ty TNHH công nghệ tin hiệu	-	-	162.622.000	162.622.000
- Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường	-	-	63.895.000	63.895.000
- Công ty kỹ thuật Điện Sài Gòn	244.383.000	244.383.000	-	-
- Công ty TNHH TM và XL điện Nhật Linh	353.944.650	353.944.650	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.033.781.981	1.033.781.981	215.632.750	215.632.750
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	1.945.167.376	1.945.167.376	2.629.285.880	2.629.285.880

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.100.000.000	-
- Di dời hệ thống Điện chiếu sáng	1.100.000.000	-
Cộng	1.100.000.000	-

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	572.203.921	3.059.736.669	3.141.200.695	490.739.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp	548.604	881.752.323	647.000.000	235.300.927
Thuế thu nhập cá nhân	-	101.956.347	-	101.956.347
Thuế tài nguyên	-	3.547.600	3.547.600	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	188.544.952	188.544.952	-
Các loại thuế khác	-	12.028.649	12.028.649	-
Cộng	572.752.525	4.247.566.540	3.992.321.896	827.997.169

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	89.831.597	100.655.291
Chi phí phải trả khác	203.294.000	-
Cộng	293.125.597	100.655.291

16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
- Phải trả về cổ phần hóa	27.595.872	27.595.872
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	8.308.423.541	7.504.278.538
+ Ngân sách hỗ trợ vốn dịch vụ công ích	7.045.674.700	7.045.674.700
+ Phải trả bảo hành công trình	840.245.000	50.097.000
+ BTN vận hành nhà máy xử lý nước thải	-	311.887.000
+ Cổ tức phải trả	269.830	-
+ Phải trả phải nộp khác	422.234.011	96.619.838
Cộng	8.336.019.413	7.531.874.410

17 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000
a, Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
<i>Ngân hàng Thế giới (*)</i>	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.646.123.726	-	546.602.000	5.192.725.726
a, Vay dài hạn	4.646.123.726	-	546.602.000	5.192.725.726
<i>Vay dài hạn Ngân hàng</i>				
<i>Thế giới (*)</i>	4.646.123.726	-	546.602.000	5.192.725.726
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17.3 Số có khả năng trả nợ	5.192.725.726			5.739.327.726
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	546.602.000	-	-	546.602.000
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.646.123.726	-	-	5.192.725.726

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(*) Vay dài hạn theo khế ước nhận nợ KU-NHPT/VSMTH đăng ký tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Bình dựa trên Hiệp định phụ ký ngày 05/08/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) về việc cho vay lại một phần khoản tín dụng số 4235-VN của Ngân hàng Thế giới (WB) để tài trợ cho dự án "Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên hải miền Trung". Thời hạn vay 20 năm kể từ ngày 10/07/2008, thời gian ân hạn là 5 năm. Lãi suất vay 6,6%/năm.

18 . Vốn chủ sở hữu**18.1. Bảng thuyết minh biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)****18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	29.930.010.000	32.125.750.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.826.740.000	4.631.000.000
Cộng	36.756.750.000	36.756.750.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	36.756.750.000	36.756.750.000
+ Vốn góp cuối kỳ	36.756.750.000	36.756.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	279.000.000	

18.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	2.790.037.935	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	3.515.839.660	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	6.305.877.595	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	1.462.612.065	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm trước	(663.712.935)	(7)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	279.000.000	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.847.325.000	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	4.843.265.530	(10) = (5) - (6)

19 . Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
- Số dư đầu kỳ	10.808.697.866	17.569.522.753
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	16.188.625.900	7.149.738.000
- Chi sự nghiệp	(13.653.267.225)	(13.910.562.887)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	13.344.056.541	10.808.697.866

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.425.183.125	29.472.154.528
Cộng	43.425.183.125	29.472.154.528
2 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	33.071.959.565	22.195.051.474
Cộng	33.071.959.565	22.195.051.474
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.979.149.940	1.967.174.685
Cộng	1.979.149.940	1.967.174.685
4 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền vay	364.014.607	303.491.300
Cộng	364.014.607	303.491.300
5 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
- Xuất bán phế liệu	-	3.500.000
- Thu nhập khác	19.299.000	14.423.860
Cộng	19.299.000	17.923.860
6 . Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
- Nộp tiền bán tài sản thanh lý các kỳ trước về SCIC	-	55.500.000
- Giá trị còn lại nhà cửa, vật kiến trúc khi phá dỡ	-	381.855.845
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	11.169.633	16.504.000
- Chi phí khác	11.869.370	7.254.657
Cộng	23.039.003	461.114.502
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí nhân viên quản lý	4.350.451.007	2.701.176.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.371.422	353.155.115
- Chi phí khấu hao	406.799.520	-
- Thuế, phí, lệ phí	204.714.570	-
- Chi phí bằng tiền khác	1.514.690.388	1.400.619.802
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	550.971.301
Cộng	7.567.026.907	5.005.922.378

Địa chỉ: số 1, đường Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý,
thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/12/2017
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	4.397.591.983	3.491.673.419
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	11.169.633	16.504.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.169.633	16.504.000
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	11.169.633	16.504.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	4.408.761.616	3.508.177.419
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN =((c)*(d))	881.752.323	701.635.484
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.515.839.660	2.790.037.935
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.847.325.000
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	3.675.675	3.675.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	957	256
Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do đó giảm từ 478 đồng/cổ phiếu còn 256 đồng/cổ phiếu.		
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.097.755.104	741.147.971
Chi phí nhân công	23.562.444.673	16.736.708.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.369.851.596	1.806.702.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.820.878.137	1.265.617.010
Chi phí khác bằng tiền	5.788.056.962	6.650.797.566
Cộng	40.638.986.472	27.200.973.852

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2018:

TT	Bộ phận	Chức danh	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		1.320.000.000
2	Ban Kiểm soát		260.000.000
	Cộng		1.580.000.000

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	8.606.290.036	-	48.097.454.757	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.189.474.476	(23.300.000)	4.056.987.113	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	16.795.764.512	(23.300.000)	52.154.441.870	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	10.281.186.789	10.161.160.290
Chi phí phải trả	89.831.597	100.655.291
Các khoản vay	5.192.725.726	5.739.327.726
Cộng	15.563.744.112	16.001.143.307

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	546.602.000	-	4.646.123.726
Phải trả người bán	1.945.167.376	-	-
Chi phí phải trả	293.125.597	-	-
Phải trả khác	8.336.019.413	-	-
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	546.602.000	-	5.192.725.726
Phải trả người bán	2.629.285.880	-	-
Chi phí phải trả	100.655.291	-	-
Phải trả khác	7.531.874.410	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/03/2017 đến 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

Đình Xuân Trường

Đình Xuân Trường

Phạm Đức Thái



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: số 1, đường Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.306.907.069.053	29.681.797.620	43.247.893.501	2.214.446.951	112.337.353.188	1.494.388.560.313
Số tăng trong năm	-	-	1.472.727.273	-	1.471.083.000	2.943.810.273
- Mua trong năm	-	-	1.472.727.273	-	1.471.083.000	2.943.810.273
- Đầu tư XDCH khoản thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	146.022.727	-	-	-	-	146.022.727
- Giám khác	146.022.727	-	-	-	-	146.022.727
Số dư cuối năm	1.306.761.046.326	29.681.797.620	44.720.620.774	2.214.446.951	113.808.436.188	1.497.186.347.859
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	166.117.618.644	11.385.791.214	24.166.774.563	1.026.707.400	41.173.768.450	243.870.660.271
Số tăng trong năm	75.111.862.284	3.013.943.424	4.043.234.724	732.238.740	6.522.182.924	89.423.462.096
- Khấu hao trong năm	75.111.862.284	3.013.943.424	4.043.234.724	732.238.740	6.522.182.924	89.423.462.096
Số giảm trong năm	53.541.664	-	-	-	-	53.541.664
- Giám khác (Phá dỡ)	53.541.664	-	-	-	-	53.541.664
Số dư cuối năm	241.175.939.264	14.399.734.638	28.210.009.287	1.758.946.140	47.695.951.374	333.240.580.703
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.140.789.450.409	18.296.006.406	19.081.118.938	1.187.739.551	71.163.584.738	1.250.517.900.042
Tại ngày cuối năm	1.065.585.107.062	15.282.062.982	16.510.611.487	455.500.811	66.112.484.814	1.163.945.767.156

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

14.958.770.075 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2018 chờ thanh lý:

- đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐỒ THỊ QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: số 1, đường Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 02: Bảng thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư tại 01/03/2017	25.804.691.880	6.110.668.154	1.611.773.375	2.729.614.600	-	500.000.000	36.756.748.009
Tăng vốn trong kỳ	10.952.058.120	-	-	-	2.790.037.935	6.543.681.700	20.285.777.755
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.790.037.935	-	2.790.037.935
Ngân sách nhà nước cấp	-	-	-	-	-	6.543.681.700	6.543.681.700
Tặng vốn	10.952.058.120	-	-	-	-	-	10.952.058.120
Giảm vốn trong kỳ	-	6.110.668.154	1.611.773.375	2.729.614.600	-	7.011.818.700	17.463.874.829
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển quỹ tăng vốn	-	6.110.668.154	1.611.773.375	2.729.614.600	-	500.000.000	10.952.058.129
Tất toán chi phí XDCB	-	-	-	-	-	6.511.818.700	6.511.818.700
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	36.756.750.000	-	-	-	2.790.037.935	31.863.000	39.578.650.935
Số dư tại 01/01/2018	36.756.750.000	-	-	-	2.790.037.935	31.863.000	39.578.650.935
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	279.000.000	3.515.839.660	813.220.000	4.608.059.660
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.515.839.660	-	3.515.839.660
Ngân sách nhà nước cấp	-	-	-	-	-	813.220.000	813.220.000
Tặng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	279.000.000	-	-	279.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	2.790.037.935	592.035.000	3.382.072.935
Chia cổ tức	-	-	-	-	663.712.935	-	663.712.935
Tất toán chi phí XDCB	-	-	-	-	-	592.035.000	592.035.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.126.325.000	-	2.126.325.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	36.756.750.000	-	-	279.000.000	3.515.839.660	253.048.000	40.804.637.660

Đơn vị tính: đồng

